

Bản án số: **117/2019/DS-PT**

Ngày: 28-10-2019

V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do
người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 100/2019/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2019/QĐXXPT-DS, ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1977; Trú tại: Số nhà 175, thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

+ *Bị đơn:*

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996; “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1999;

Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 2002;

Anh Nguyễn Hữu M, sinh năm 2004.

Cùng trú tại: Thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Hữu M ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T đại diện tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 11/9/2019, được Văn phòng công chứng U công chứng số 0003649, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD).

(Anh Nguyễn Hữu N ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T đại diện tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 08/10/2019, được Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực số 839, quyền số 01/2019-SCT/HĐGD).

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1975; Trú tại: Số nhà 175, thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

2. Cụ Lê Thị L2, sinh năm 1938; Trú tại: Thôn 3, xã X, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. “Đề nghị giải quyết vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - Bà Lê Thị D trình bày:

Vợ chồng bà D và ông Nguyễn Hữu H (Chết năm 2017) là bạn bè quen biết và chơi với nhau từ lâu, khi ông H còn sống thì vợ chồng bà D có cho ông H vay nhiều lần tiền để ông H làm ăn, mua đất, cụ thể các lần vay:

Ngày 02/10/2016, ông H vay số tiền 300.000.000đ, thời hạn trả 02/7/2017;

Ngày 08/12/2016, ông H vay số tiền 250.000.000đ, thời hạn trả 08/6/2017;

Ngày 20/7/2017, ông H vay số tiền 250.000.000đ, thời hạn trả 15/8/2017;

Ngày 20/7/2017, ông H vay số tiền 95.000.000đ, thời hạn trả 05/8/2017;

Ngày 13/11/2017, ông H vay số tiền 500.000.000đ, thời hạn trả 10/12/2017;

Ngày 17/11/2017, ông H vay số tiền 1.150.000.000đ, thời hạn trả 17/12/2017.

Tổng cộng số tiền của ông H vay là 2.545.000.000đ. Khi vay các bên có lập giấy tờ, do chỗ quen biết thường xuyên với nhau nên không thỏa thuận lãi suất.

Đến thời hạn trả nợ, vợ chồng bà D đã nhiều lần yêu cầu ông H trả tiền nhưng ông H cứ khất nợ và không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Ngày 04/12/2017, ông H đột ngột qua đời do bị bệnh. Sau khi biết tin, vợ chồng bà D đã nhiều lần đến liên hệ với con của ông H là những người thừa kế tài sản của ông H chết để lại để trả các khoản nợ trên, tuy nhiên các con của ông H không chịu trả.

Hiện tại thì tài sản của ông H chết để lại chỉ còn thửa đất có diện tích 25876,3m² và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B và diện tích đất này hiện chị T, anh N, chị L, anh M đã phân chia thừa kế và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đứng tên chị T và anh N. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu các đồng thừa kế của ông H gồm chị T, anh N, chị L, anh M có nghĩa vụ trả số nợ do ông H vay của vợ chồng bà D là 2.545.000.000đ trước đây.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chị T, anh N, chị L, anh M có nghĩa vụ trả số nợ do ông H vay của vợ chồng bà D là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Bị đơn - Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu M vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Phạm Văn C trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày, yêu cầu, ý kiến của vợ ông bà Lê Thị D trong vụ án và ông không có yêu cầu nào khác với yêu cầu của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Cụ Lê Thị L2 trình bày: Ông Nguyễn Hữu H (Đã chết) là con ruột của cụ L2, chồng cụ là cụ Nguyễn Hữu H2 (Cha của ông H) đã chết năm 1994; ông H có vợ là Lê Thị T2 (đã chết). Vợ chồng ông H và bà T2 có 04 (bốn) người con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Hữu M, ngoài ra thì không có người con nào khác.

Về di sản thừa kế là diện tích đất 25876,3m² và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 352, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B, vào ngày 11/4/2018 cụ L2 đã có văn bản từ chối nhận di sản này. Cụ thống nhất với việc phân chia di sản của các cháu của cụ.

Đối với việc vợ chồng bà D khởi kiện con của ông H để yêu cầu trả nợ thay cho ông H, do cụ đã từ chối nhận di sản của ông H nên cụ không có liên quan gì. Vì vậy, cụ không có yêu cầu, ý kiến gì. Cụ đề nghị Tòa án cho cụ được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Áp dụng các Điều 463, 464, 465, 466 và Điều 612, 613, 614, 615 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D. Buộc chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị T - Người giám hộ cho anh Nguyễn Hữu M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị D, ông Phạm Văn C số tiền gốc 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) trong phạm vi di sản của ông H chết để lại là diện tích đất 25876,3m² và tài sản trên đất thuộc thửa số 352, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B, đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS06011 vào ngày 04/6/2018 đứng tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu N.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện B, tỉnh Bình Phước kháng nghị Bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm; ngày 03/7/2019, bị đơn chị T, anh N, chị L, anh M kháng cáo đề nghị Tòa án cấp

phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chị T, anh N, chị L, anh M đồng ý trả nợ cho vợ chồng bà D, ông C số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm: Các bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Đồng thời, các đương sự đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2016 (BLTTDS).

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện B, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn chị T, anh N, chị L, anh M và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện B thực hiện đúng thẩm quyền, thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại các điều 271, 273, 278 và 280 BLTTDS, nên hợp lệ và được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét hàng thừa kế thứ nhất của ông H thấy rằng: Ông Nguyễn Hữu H sinh năm 1967, chết ngày 04/12/2017 có vợ là Lê Thị T2, sinh năm 1969, chết ngày 29/10/2014. Ông H và bà T2 có 04 người con chung là Nguyễn Thị T, sinh năm 1996, Nguyễn Hữu N, sinh năm 1999, Nguyễn Thị L, sinh năm 2002 và Nguyễn Hữu M, sinh năm 2004. Ông H có cha là Nguyễn Hữu H2, chết năm 1994 và mẹ là Lê Thị L2, sinh năm 1937. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm có chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu M và cụ Lê Thị L2.

[3] Xét di sản do ông H chết để lại hiện nay còn lại thừa đất có diện tích 25876,3m² và tài sản trên đất thuộc thừa đất số 352, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B. Ngày 11/4/2018, cụ L2 (là mẹ ruột của ông H) đã có văn bản từ chối nhận di sản của ông H chết để lại (BL34,35-36). Việc cụ L2 từ chối nhận di sản là hoàn toàn tự nguyện và không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác. Ngày 24/5/2018, những người thừa kế hàng thứ nhất của ông H gồm chị T, anh N, chị L, anh M có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế đối với di sản do ông H chết để lại, việc phân chia di sản được công chứng theo quy định (BL30). Theo đó, di sản được chia làm 04 phần cho chị T, anh N, chị L, anh M; chị T, anh N nhận hiện vật và phải trả lại giá trị bằng tiền cho chị L, anh M tương đương với một suất thừa kế được hưởng đối với tài sản trên.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 03/10/2019, tổng giá trị diện tích đất 25876,3m² và tài sản gắn liền với đất là 7.826.841.020 đồng. Tổng giá trị tài sản

này lớn hơn nhiều so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm xem xét buộc chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ thực hiện việc trả nợ thay cho ông H trong phạm vi giá trị di sản được nhận là có cơ sở.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người thừa kế của ông H phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản trả nợ cho vợ chồng ông C, bà D là chị T, anh N, chị L và anh M theo phần di sản được nhận là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 3 Điều 615 của Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện B và kháng cáo của chị T, anh N, chị L, anh M:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể như sau:

Bà D, ông C và chị T thống nhất xác định bà D, ông C có cho ông Nguyễn Hữu H (là cha ruột của chị T, anh N, chị L, anh M) vay tổng số tiền 2.545.000.000đ (Hai tỷ năm trăm bốn mươi lăm triệu đồng) theo các giấy vay tiền: ngày 02/10/2016 cho vay 300.000.000đ (hạn trả nợ ngày 02/7/2017); ngày 08/12/2016 cho vay 250.000.000đ (hạn trả nợ ngày 08/6/2016); ngày 20/7/2017 cho vay 95.000.000đ (hạn trả nợ ngày 05/8/2017) và 250.000.000đ (hạn trả nợ ngày 15/8/2017); ngày 13/11/2017 cho vay 500.000.000đ (hạn trả nợ ngày 10/12/2017); ngày 17/11/2017 cho vay 1.150.000.000đ (hạn trả nợ ngày 17/12/2017).

Nay bà D và ông C tự nguyện yêu cầu các con ruột của ông H gồm chị T, anh N, chị L, anh M có nghĩa vụ trả nợ cho bà D và ông C số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi. Chị T (với vai trò cá nhân đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh N, chị L, anh M) đồng ý trả cho bà D và ông C số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Về phương thức trả nợ: Bà D, ông C và chị T thống nhất phương thức trả số tiền nợ 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) chia thành 03 (ba) lần, thời điểm trả nợ được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Cụ thể như sau:

Lần 1: Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 01/01/2020: Chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ trả cho bà D và ông C số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);

Lần 2: Từ ngày 02/01/2020 đến ngày 01/3/2020: Chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ trả cho bà D và ông C số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);

Lần 3: Từ ngày 02/3/2020 đến ngày 01/5/2020: Chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ trả cho bà D và ông C số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Việc giao nhận tiền do các bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm về việc giao nhận tiền này.

Trường hợp chị T, anh N, chị L và anh M vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nêu trên, cho dù trong bất kỳ lần trả nợ nào, thì bà D và ông C có

quyền yêu cầu thi hành án buộc chị T, anh N, chị L và anh M phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ còn lại và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.450.000đ (Mười một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 41.450.000đ bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0022380. Chị T, anh N, chị L và anh M chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.550.000đ (Sáu mươi triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Về chi phí tố tụng: Bà D và ông C tự nguyện chịu mọi chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá, trung cầu giám định tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Xét nội dung thỏa thuận trên do các đương sự hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, C chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện B, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận này giữa các đương sự.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 02 tháng 7 năm 2019; một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu M. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 52, 136, 275, 280, 288, 463, 464, 465, 466, 612, 613, 614, 615 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự với nội dung sau:

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Hữu M (là các con ruột của ông Nguyễn Hữu H) có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà Lê Thị D và ông Phạm Văn C số tiền mà ông H đã vay của bà D và ông C

trước khi chết là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) theo các giấy vay tiền ngày 02/10/2016, ngày 08/12/2016, ngày 20/7/2017, ngày 13/11/2017 và ngày 17/11/2017. Bà D và ông C tự nguyện không yêu cầu tính lãi.

Nghĩa vụ trả nợ của chị T, anh N, chị L và anh M thực hiện trong phạm vi di sản được nhận thừa kế của ông Nguyễn Hữu H khi chết để lại là thửa đất có diện tích đất 25876,3m² và toàn bộ tài sản gắn liền đất thuộc thửa số 352, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại thôn 7, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CN 166673, vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06011 vào ngày 04/6/2018 đứng tên Nguyễn Thị T, Nguyễn Hữu N.

Phương thức trả nợ: Số tiền nợ 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng) nêu trên được trả thành 03 (ba) lần, thời điểm trả nợ được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Cụ thể như sau:

Lần 1: Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 01/01/2020: Chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ trả cho bà D và ông C số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);

Lần 2: Từ ngày 02/01/2020 đến ngày 01/3/2020: Chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ trả cho bà D và ông C số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng);

Lần 3: Từ ngày 02/3/2020 đến ngày 01/5/2020: Chị T, anh N, chị L và anh M có nghĩa vụ trả cho bà D và ông C số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Việc giao nhận tiền do các bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm về việc giao nhận tiền này.

Trường hợp chị T, anh N, chị L và anh M vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nêu trên, cho dù trong bất kỳ lần trả nợ nào, thì bà D và ông C có quyền yêu cầu thi hành án buộc chị T, anh N, chị L và anh M phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ còn lại và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất nợ cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.450.000đ (Mười một triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 41.450.000đ bà D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0022380, quyển số 000448 ngày 21/9/2018. Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí còn lại là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Hữu M L đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 60.550.000đ (Sáu mươi triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng).

Chi phí tố tụng: Bà Lê Thị D và ông Phạm Văn C tự nguyện chịu mọi chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Hữu N, chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Hữu M phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009535, quyển số 0191 ngày 03/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh